

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KV 2 - LĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST

Ngày 09-9-2025

V/v: “*tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 2 - LĐ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Mai Khoa

2. Bà Đinh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tấn – Cán bộ Tòa án nhân dân KV 2 - LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV 2 - LĐ tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2- LĐ xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 63/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 2 năm 2025 về việc “*tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà HTTT, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn AT, xã HT, tỉnh LĐ; ĐT: 0798 777 474

Bị đơn: ông NKH, sinh năm 1993; địa chỉ: 1008 QL20, xã ĐT, tỉnh LĐ; ĐT: 0869 817 312

(Bà T có mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn bà HTTT trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: giữa bà và ông NKH tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2023 và có đăng ký kết hôn năm 2023 tại Ủy ban nhân dân thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh LĐ (nay là Ủy ban nhân dân xã ĐT, tỉnh LĐ). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại 1008 QL20, xã ĐT, tỉnh LĐ; Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện; thời gian đầu chung sống hạnh phúc; đến năm 2025 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh

phúc; nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, bà và ông H đã ly thân từ đầu năm 2025 đến nay. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông NKH.

Về con chung: trong quá trình chung sống có 01 con chung là cháu NHGH, sinh ngày 22/9/2023. Hiện nay con chung đang ở với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung cho đến ngày thành niên và yêu cầu ông NKH cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông NKH không đến Tòa án làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông NKH vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông H; về con chung: yêu cầu được trực tiếp nuôi 01 con chung cho đến ngày thành niên và yêu cầu ông NKH cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV 2 - LD phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự như xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác định mối quan hệ tranh chấp, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và các đương sự đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà HTTT, cho bà HTTT và ông NKH được ly hôn.

Về con chung: giao cho bà HTTT trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là NHGH, sinh ngày 22/9/2023; ông NKH cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: đây là vụ án “*tranh chấp ly hôn*” giữa nguyên đơn bà HTTT và bị đơn ông NKH theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự;

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có địa chỉ cư trú tại: xã DT, tỉnh LD. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân KV 2 - LD.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: bị đơn ông NKH vắng mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Về quan hệ hôn nhân: bà HTTT và ông NKH kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình ông bà chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T trình bày là do bất đồng quan điểm không giải quyết được, bà và ông H đã ly thân từ đầu năm 2025 đến nay. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông NKH; còn ông H mặc dù đã được Tòa án niêm yết triệu tập các thủ tục hợp lệ: Niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với ông H nhưng ông H vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà HTTT và ông NKH đã trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà T về việc xin ly hôn với ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: bà HTTT và ông NKH có 01 con chung là NHGH, sinh ngày 22/9/2023; hiện con chung đang sống với bà T. Bà T trình bày hiện nay bà có công việc ổn định, có nguồn thu nhập ổn định, có thể chăm lo được cho con, bà yêu cầu được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung cho đến ngày con thành niên. Xét thấy, hiện nay con chung đang có cuộc sống ổn định; con cũng còn nhỏ, cần có sự chăm sóc trực tiếp của mẹ và bà T cũng có công việc thu nhập ổn định. Do đó, để đảm bảo cho con chung có cuộc sống ổn định cũng như điều kiện để con phát triển về mọi mặt nên giao cháu NHGH, sinh ngày 22/9/2023 cho bà HTTT trực tiếp nuôi dưỡng là

phù hợp theo quy định tại các Điều 68, 69, 71, 72 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: tại phiên tòa, bà T yêu cầu ông NKH cấp dưỡng nuôi con chung; bà T khai ông H có công việc ổn định, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 9.000.000đồng – 10.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay bà T đang trực tiếp nuôi con và theo quy định tại Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chưa thành niên thì ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Cần buộc ông H cấp dưỡng nuôi con chung NHGH, sinh ngày 22/9/2023 với mức 2.000.000đ/tháng là phù hợp với khả năng cấp dưỡng của ông H, phù hợp nhu cầu thiết yếu của con; thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/09/2025) cho đến ngày con chung thành niên.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà T, ông H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Đối với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí: bà HTTT phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông NKH chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, các Điều 71, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 220, 227, 228, 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà HTTT; bà HTTT được ly hôn với ông NKH.

2. Về con chung: giao cho bà HTTT trực tiếp nuôi dưỡng con chung NHGH, sinh ngày 22/9/2023 cho đến ngày con chung thành niên.

Ông NKH cấp dưỡng nuôi con chung NHGH, sinh ngày 22/9/2023 với mức 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/9/2025) cho đến ngày con chung thành niên.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; quyền yêu cầu thay đổi cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3.Về án phí: buộc bà HTTT phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000502 ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT, tỉnh LD (nay là Phòng thi hành án Dân sự KV 2 - LD). Bà HTTT đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông NKH phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4.Về quyền kháng cáo: nguyên đơn bà HTTT có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (09/9/2025); bị đơn ông NKH vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LD xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh LD;
- VKSND KV 2 - LD;
- Thi hành án dân sự tỉnh LD;
- UBND xã ĐT, tỉnh LD (số 132, ngày đăng ký 08/6/2023);
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Vũ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

